

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM  
**CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN**  
Địa chỉ: Số 01, đường TS1, Khu CN Tiên Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh  
Mã số: 0100100199

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022**  
(Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022)

Bắc Ninh, Tháng 7 Năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>293.053.136.286</b>	<b>213.621.303.866</b>
	(100)=110+120+130+140+150				
<b>I-</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>8.260.424.449</b>	<b>3.681.143.165</b>
1.	Tiền	111		8.260.424.449	3.681.143.165
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II-</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III-</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>20.574.839.126</b>	<b>130.375.008.138</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.03</b>	14.652.255.525	84.309.844.944
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		730.720.653	601.443.437
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.04</b>	5.785.255.250	46.174.645.977
7.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	<b>V.06</b>	(593.392.302)	(710.926.220)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	<b>V.05</b>	-	-
<b>IV-</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>240.189.430.241</b>	<b>59.832.220.605</b>
1.	Hàng tồn kho	141		240.189.430.241	59.832.220.605
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V-</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>24.028.442.470</b>	<b>19.732.931.958</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.10</b>	3.003.987.020	918.451.405
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		19.196.022.774	18.814.480.553
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.13</b>	1.828.432.676	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B-</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>88.031.557.729</b>	<b>98.374.185.802</b>
	(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
<b>I-</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II-</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>66.440.089.356</b>	<b>76.841.298.495</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.08</b>	65.488.016.187	76.219.842.508
-	- Nguyên giá	222		314.548.072.479	312.735.290.279
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(249.060.056.292)	(236.515.447.771)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (*)	226		-	-



CHỈ TIÊU		Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	5
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	952.073.169	621.455.987
-	Nguyên giá	228		1.489.178.500	1.104.178.500
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(537.105.331)	(482.722.513)
<b>IV-</b>	<b>Tài sản sản xuất dở dang</b>	<b>240</b>		<b>1.065.709.483</b>	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.065.709.483	-
<b>IV-</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V-</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>20.525.758.890</b>	<b>21.532.887.307</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V10	20.525.758.890	21.532.887.307
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>270</b>		<b>381.084.694.015</b>	<b>311.995.489.668</b>

<b>C-</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>225.815.473.288</b>	<b>137.463.767.931</b>
<b>I-</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>223.361.338.919</b>	<b>130.888.587.879</b>
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	50.895.628.109	19.472.236.951
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.802.481.376	4.293.706.020
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	-	1.640.886.820
4.	Phải trả người lao động	314		13.795.894.337	16.726.063.117
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	3.201.696.198	3.990.654.383
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	6.040.828.555	45.133.790.482
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	142.539.632.581	37.491.381.343
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ Khen thưởng phúc lợi	322		5.085.177.763	2.139.868.763
<b>II-</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.454.134.369</b>	<b>6.575.180.052</b>
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	2.454.134.369	6.575.180.052
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-

0010  
CÔNG  
CỐ P  
GIA  
TÊN D

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D-</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>155.269.220.727</b>	<b>174.531.721.737</b>
	<b>(400 = 410 + 420)</b>				
<b>I-</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>155.269.220.727</b>	<b>174.531.721.737</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		112.020.030.000	112.020.030.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		112.020.030.000	112.020.030.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		16.351.574.000	16.351.574.000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		35.715.474.223	35.227.504.031
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.961.610.970	3.961.610.970
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(12.779.468.466)	6.971.002.736
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32.906.644	609.565.432
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(12.812.375.110)	6.361.437.304
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II-</b>	<b>Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>381.084.694.015</b>	<b>311.995.489.668</b>

Lập ngày 19 tháng 7 năm 2022

Người lập

*Thảo*

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

*Liêm*

Phạm Thành Liêm

Giám đốc



*Nguyễn Chí Thanh*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Quý II Năm 2022

Mẫu số B 02a- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	26.075.983.509	112.901.759.651	76.129.410.823	182.444.152.824
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(1=01-03)	10	VI.01	26.075.983.509	112.901.759.651	76.129.410.823	182.444.152.824
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	21.559.340.030	100.165.383.287	65.536.150.652	161.932.053.711
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.516.643.479	12.736.376.364	10.593.260.171	20.512.099.113
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	572.462.724	1.633.159.069	2.106.461.092	1.810.108.601
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	687.215.105	779.815.343	1.289.784.017	1.764.687.894
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		525.980.882	1.498.367.000	940.033.465	2.199.441.487
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	1.801.603.733	3.694.660.045	3.686.804.572	4.938.216.798
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.07	10.505.276.162	6.892.663.147	20.943.652.622	17.682.745.743
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(7.904.988.797)	3.002.396.898	(13.220.519.948)	(2.063.442.721)
11. Thu nhập khác	31	VI.05	314.134.818	-	408.169.818	51.258
12. Chi phí khác	32	VI.06	24.980	-	24.980	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		314.109.838	-	408.144.838	51.258
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(7.590.878.959)	3.002.396.898	(12.812.375.110)	(2.063.391.463)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		(7.590.878.959)	3.002.396.898	(12.812.375.110)	(2.063.391.463)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(678)	268	(1.144)	(184)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập

*Nguyen Thi Thao*

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

*Phạm Thành Liêm*

Phạm Thành Liêm



Giám đốc

Lập ngày 30 tháng 7 năm 2022

*Nguyễn Thị Thảo*

Nguyễn Thị Thảo

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý II Năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(12.812.375.110)	(2.063.391.463)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		12.706.991.339	12.481.851.180
- Các khoản dự phòng (trích lập (+), hoàn nhập(-))	03		(117.533.918)	(741.200.000)
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		57.231.743	(21.498.859)
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư, /thanh lý TSCĐ	05		(55.451.685)	(29.818.001)
- Chi phí lãi vay	06		940.033.465	2.199.441.487
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		718.895.834	11.825.384.344
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		107.751.551.778	84.315.595.586
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(180.357.209.636)	(187.134.481.257)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(17.829.634.712)	(74.788.624.418)
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		(1.078.407.198)	1.241.928.536
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.026.424.971)	(2.146.157.071)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(669.102.597)	(218.250.618)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.384.000	73.100.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(137.100.000)	(817.769.438)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(92.625.047.502)</b>	<b>(167.649.274.386)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.697.724.926)	(4.078.441.372)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3.706.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55.451.685	37.316.694
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(3.642.273.241)</b>	<b>(335.124.678)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		153.481.387.541	252.954.474.724
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(52.670.431.986)	(90.050.608.160)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(457.710)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>100.810.955.555</b>	<b>162.903.408.854</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>4.543.634.812</b>	<b>(5.080.990.210)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>3.681.143.165</b>	<b>7.620.422.959</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		35.646.472	(158.497)
<b>Tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>8.260.424.449</b>	<b>2.539.274.252</b>

Người lập biểu

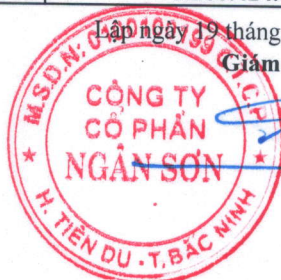
Kế toán trưởng

*(Chữ ký)*

*(Chữ ký)*

Nguyễn Thị Thảo

Phạm Thành Liêm



*(Chữ ký)*

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 04/7/2005 của Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103009019 ngày 31/08/2005 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 Mã số doanh nghiệp 0100100199 ngày 08/12/2020 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 112.020.030.000 (Một trăm mười hai tỷ, không trăm hai mươi triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phiếu là 11.202.003 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 6.463.589 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm ~ 57,70% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 4.738.414 cổ phiếu tương ứng với 47.384.140.000 đồng, chiếm ~ 42,30% vốn điều lệ.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Đa ngành

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào. Chi tiết: Sơ chế thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc Lào để quán thuốc lá điếu (xi gà) và chế chế biến thuốc lá, thuốc Lào;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê);
- Gia công cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá thuốc Lào;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty không có công ty con và công ty liên doanh, liên kết. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh) của Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;

- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

7. **Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước, năm nay là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau, có khả năng so sánh được**

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Theo thông tư số 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Đơn vị đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được phân loại là tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào và số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.



## 2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Nhất quán

## 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ;

## 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với hoạt động của các đơn vị do Công ty đầu tư vốn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm nếu các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Doanh nghiệp thì Doanh nghiệp trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 về hướng dẫn chế độ trích lập và xử lý các khoản dự phòng.

## 5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, từng khoản nợ và từng lần thanh toán. Kế toán theo dõi từng khoản nợ phải thu và thường xuyên kiểm tra đôn đốc thu hồi nợ, phân hạn nợ. Các khoản phải thu được thể hiện theo giá trị thuần (theo số tiền dự kiến thực tế sẽ thu được từ các khoản phải thu đó) do đó Công ty phải thực hiện phân tích tuổi nợ để tính khoản lỗ dự kiến về khoản thu chậm trả, khó đòi có thể không đòi được trong tương lai để trích lập dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính nhằm phản ánh giá trị thuần của các khoản phải thu.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được ghi nhận khi giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho, giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCĐ được bàn giao từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành nhưng chưa được duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCĐ là giá trị bàn giao dựa trên quyết toán giữa hai bên hoặc giá trị khối lượng thi công thực tế đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

		Năm
+ Nhà xưởng, vật kiến trúc:		10 - 25
+ Máy móc, thiết bị:		5 - 15
+ Phương tiện vận tải:		6 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:		4 - 6
+ Tài sản khác:		3 - 5

**8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

**9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

**10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, phí sử dụng cơ sở hạ tầng và chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, thể hiện số tiền công ty đã thanh toán để thuê 08 ha đất được trả trước cho Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được Công ty phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 49 năm 3 tháng. Với hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, chi phí thuê hoạt động tối thiểu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm của Công ty sẽ là 887.798.148 đồng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh XNK và được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm, theo các quy định kế toán hiện hành.

**11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ. Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra được ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản vay được ghi số theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

**13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính và phản ánh vào Báo cáo Kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm: Lãi vay phải trả liên quan đến hoạt động đi vay.
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực số 16 “Chi phí đi vay” – Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.
- Thời điểm bắt đầu vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau: Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh; Các chi phí đi vay phát sinh; Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đang được tiến hành. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.



#### 14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế chi phí và trích trước phải trả theo dự toán chi

#### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra sẽ được ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### 16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

#### 17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

#### 18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Đại hội đồng cổ đông quyết định việc phân phối và trích lập các quỹ từ lợi nhuận của công ty.

#### 19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu được ghi nhận khi công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định được một cách chắc chắn.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; đồng thời công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường là thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn vào ngày lập bảng cân đối kế toán; đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Đối với doanh thu hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan.
- Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ... Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Lãi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh các khoản giao dịch gốc ngoại tệ, đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ.
- Thu nhập khác ngoài hoạt động SXKD của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, Thu tiền được do khách hàng vi phạm hợp đồng, do bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất, các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.

#### 20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

#### 21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc là số chênh lệch giữa dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết.

#### 22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, phí cho vay và đi vay vốn; Khoản lỗ phát sinh khi thanh toán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh.

1001  
CÔNG  
CỐ P  
NGÃ  
TIỀN D

**23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**24. Nguyên tắc kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên lợi nhuận chịu thuế;

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh, Xí nghiệp và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

101  
GT  
HÀ  
NS  
-T.F



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền	30/06/2022	01/01/2022
- Tiền mặt	414.987.132	79.185.992
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.845.437.317	3.601.957.173
- Tiền đang chuyển	0	0
<b>Cộng</b>	<b>8.260.424.449</b>	<b>3.681.143.165</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chương khoản kinh doanh	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu;	0	0	0	0	0	0

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn		58.060.815.293
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	231.995.916	711.657.144
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa		23.365.650
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	202.176.000	6.195.624.000
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre		6.900.000.000
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn		119.731.500
+ Công ty Hanchen Tobacco Hongkong Limited	899.923.104	1.382.512.545
+ Công ty Lucky Tobacco.m LTD		836.898.468
+ Công ty TNHH MTV Viên thuốc lá	1.643.287.680	
+ Công ty TNHH Wisdom international technology VN	2.212.730.286	1.482.873.913
+ Công ty TNHH Hải Hà Cotobuki		42.971.720
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	5.500.000.000	7.975.896.000
+ Công ty CP DVTM Đồng Tâm		6.740.000
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	173.171.520	513.150.000
+ Các Công ty khác	3.788.971.019	57.608.711
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		



- Các khoản phải thu khách hàng khác				
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>				
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn		7.750.631.116		80.543.211.307
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long		231.995.916		58.060.815.293
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa				711.657.144
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang		202.176.000		23.365.650
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre				6.195.624.000
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn				6.900.000.000
+ Công ty TNHH Hai Hà Cotobuki				119.731.500
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long		5.500.000.000		42.971.720
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An		173.171.520		7.975.896.000
+ Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá		1.643.287.680		513.150.000

4. Phải thu khác	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngân hạn</b>	<b>5.785.255.250</b>		<b>46.174.645.977</b>	
- Phải thu về cổ phần hoá;	0		0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	0		0	
- Phải thu người lao động;	2.924.930.400		5.000.000	
- Ký cược, ký quỹ;	2.750.000.000		2.750.000.000	
- Cho mượn;			0	
- Các khoản chi hộ, Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long			42.929.568.000	
- Phải thu khác.	110.324.850		490.077.977	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	
- Phải thu về cổ phần hoá;	0		0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	0		0	
- Phải thu người lao động;	0		0	
- Ký cược, ký quỹ;	0		0	
- Cho mượn;	0		0	
- Các khoản chi hộ;	0		0	
- Phải thu khác.	0		0	
<b>Cộng</b>	<b>5.785.255.250</b>		<b>46.174.645.977</b>	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/06/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;		0		0
b) Hàng tồn kho;		0		0
c) TSCĐ;		0		0
d) Tài sản khác.		0		0
	<b>Cộng</b>	0		0

6. Nợ quá hạn	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn
+ Công ty TNHH Wisdom International Technology VN	745.967.851	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	745.967.851	Từ 06 tháng đến dưới 12 tháng
+ Công ty TNHH Wisdom International Technology VN	734.694.589	Từ 06 tháng đến dưới 01 năm		
+ Công ty Lucky Tobacco CO., LTD			21.846,5 USD	Từ 01 năm đến dưới 02 năm
+ Công ty Lucky Tobacco CO., LTD			15.209 USD	Từ 02 năm đến dưới 03 năm

Công ty đã trích lập dự phòng khoản phải thu quá hạn trên vào T12.2021 và năm 2022, tổng số tiền trích lập của Công ty TNHH Wisdom: 593.392.302 đồng.  
 Công ty đã hoàn nhập khoản nợ quá hạn của Công ty Lucky: 21.569 USD tương đương 487.135.865 đồng trong Q1.2022.

7. Hàng tồn kho	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu;	157.353.080.035	0	13.910.348.491	0
- Công cụ, dụng cụ;	263.195.970	0	276.790.936	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	5.626.907.237	0	2.128.548.479	0
- Thành phẩm;	75.198.937.351	0	38.048.491.018	0
- Hàng hóa;	1.046.737.961	0	1.150.291.681	0

- Hàng gửi bán;		700.571.687			0	4.317.750.000	0
- Hàng hóa kho bảo thuế.					0		0
<b>Cộng</b>		<b>240.189.430.241</b>			<b>0</b>	<b>59.832.220.605</b>	<b>0</b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	139.887.660.743	153.762.771.056	13.275.209.455	4.544.662.921	1.264.986.104	312.735.290.279
- Mua trong năm	0	1.858.070.467	0	0	0	1.858.070.467
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	435.712.000	0	0	0	0	435.712.000
- Tặng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	108.000.000	0	0	0	108.000.000
- Giảm khác	0	373.000.267	0	0	0	373.000.267
Số dư cuối kỳ	140.323.372.743	155.139.841.256	13.275.209.455	4.544.662.921	1.264.986.104	314.548.072.479
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	97.765.108.073	127.764.493.966	8.136.521.679	1.584.337.949	1.264.986.104	236.515.447.771
- Khấu hao trong năm	4.282.075.923	7.353.592.236	641.502.078	375.438.284	0	12.652.608.521
- Tặng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	108.000.000	0	0	0	108.000.000
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	102.047.183.996	135.010.086.202	8.778.023.757	1.959.776.233	1.264.986.104	249.060.056.292
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	42.122.552.670	25.998.277.090	5.138.687.776	2.960.324.972	0	76.219.842.508
- Tại ngày cuối kỳ	38.276.188.747	20.129.755.054	4.497.185.698	2.584.886.688	0	65.488.016.187

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 76.455.366.252 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.



9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên nhân giá</b>							
Số dư đầu năm	602.950.000	0	0	0	501.228.500	0	1.104.178.500
- Mua trong năm	0	0	0	0	385.000.000		385.000.000
- Tặng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Thach lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	602.950.000	0	0	0	886.228.500	0	1.489.178.500
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	0	0	0	0	482.722.513	0	482.722.513
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0	54.382.818	0	54.382.818
- Tặng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Thach lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	537.105.331	0	537.105.331
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm	602.950.000	0	0	0	18.505.987	0	621.455.987
- Tại ngày cuối kỳ	602.950.000	0	0	0	349.123.169	0	952.073.169

10. Chi phí trả trước	30/06/2022	01/01/2022
<b>a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>	<b>3.003.987.020</b>	<b>918.451.405</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	591.331.790	41.431.005
- Chi phí kiểm toán	162.500.002	0
- Chi phí bảo hiểm	2.079.735.864	843.601.040
- Chi phí thuê kho	144.000.000	0
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	26.419.364	33.419.360
<b>b) Dài hạn</b>	<b>20.525.758.890</b>	<b>21.532.887.307</b>
+ Chi phí trả trước tiền thuê đất KCN	14.198.899.233	14.344.192.749
+ Lệ phí, các khoản BH trả một lần cho nhiều năm	0	0
+ CCD có giá trị lớn dùng trong nhiều năm	2.656.621.928	2.128.683.332
+ Chi phí chờ phân bổ về sửa chữa lớn TSCĐ	3.441.642.918	4.979.057.581
+ Chi phí chờ phân bổ khác	228.594.811	80.953.645
<b>Cộng</b>	<b>23.529.745.910</b>	<b>22.451.338.712</b>

11. Phải trả người bán	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>50.895.628.109</b>	<b>50.895.628.109</b>	<b>19.472.236.951</b>	<b>19.472.236.951</b>
+ Công ty CP giải pháp Iboss			767.800.000	767.800.000
+ Công ty TNHH SXTM và đầu tư An Hưng			1.078.846.000	1.078.846.000
+ Công ty TNHH Hải Hà Cotobuki			54.250.000	54.250.000
+ Công ty TNHH Thương Mại và dịch vụ Vận tải 24 giờ	237.846.737	237.846.737	637.300.560	637.300.560
+ Công ty CP bao bì Kinh Bắc	1.728.145.388	1.728.145.388	297.137.190	297.137.190
+ Công ty TNHH Kimm Trường Phúc	1.027.728.000	1.027.728.000	207.328.000	207.328.000
+ Công ty Centra Line HK Limited			3.063.614.400	3.063.614.400
+ Công ty Hanchen Tobacco HK LTD				
+ Công ty TNHH năng lượng mặt trời Diệu Anh	131.879.993	131.879.993	86.777.000	86.777.000
+ Công ty CP thiết bị PCCC Bắc Ninh	42.680.000	42.680.000	853.600.000	853.600.000
+ Công ty TNHH TMDV Ngân Kiên Phát			6.430.000.000	6.430.000.000
+ Công ty đầu tư phát triển hạ tầng VIGLACERA - CN Tổng công ty VIGLACERA	933.305.644	933.305.644	247.758.658	247.758.658
+ Công ty TNHH thương mại và giao nhận vận tải TLC				
+ Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	12.689.378.572	12.689.378.572		
+ Công ty CP DVTM Đồng Tâm	11.483.886.000	11.483.886.000		
+ Công ty TNHH XNK Thế Hưng	16.037.561.520	16.037.561.520		
+ Công ty CP Quốc tế ATK	801.287.640	801.287.640	243.086.800	243.086.800
+ HTX giao thông vận tải Yên Thế	1.503.550.552	1.503.550.552		
- Các khoản phải trả cho các đối tượng khác	4.278.378.063	4.278.378.063	5.504.738.343	5.504.738.343
<b>b) Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>12.689.378.572</b>	<b>12.689.378.572</b>	<b>54.250.000</b>	<b>54.250.000</b>
+ Công ty TNHH Hải Hà Cotobuki			54.250.000	54.250.000
+ Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	12.689.378.572	12.689.378.572		
+ TT đào tạo Vinatoba				



12. Vay và nợ thuế tài chính	30/06/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>135.849.087.791</b>	<b>135.849.087.791</b>	<b>153.481.387.541</b>	<b>44.822.435.532</b>	<b>27.190.135.782</b>	<b>27.190.135.782</b>
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	61.852.651.678	61.852.651.678	75.113.111.428	13.260.459.750		
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Hà Nội	42.500.000.000	42.500.000.000	42.500.000.000	27.190.135.782	27.190.135.782	27.190.135.782
+ Ngân hàng TMCP MSB Bank CN Sở giao dịch	31.496.436.113	31.496.436.113	35.868.276.113	4.371.840.000		
<b>b) Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>6.690.544.790</b>	<b>6.690.544.790</b>	<b>4.237.295.683</b>	<b>7.847.996.454</b>	<b>10.301.245.561</b>	<b>10.301.245.561</b>
+ Công ty Hanchen Tobacco HongKong LTD	5.872.500.000	5.872.500.000	116.250.000		5.756.250.000	5.756.250.000
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	818.044.790	818.044.790	4.121.045.683	7.847.996.454	4.544.995.561	4.544.995.561
<b>c) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)</b>	<b>2.454.134.369</b>	<b>2.454.134.369</b>		<b>4.121.045.683</b>	<b>6.575.180.052</b>	<b>6.575.180.052</b>
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	2.454.134.369	2.454.134.369		4.121.045.683	6.575.180.052	6.575.180.052
<b>Cộng</b>	<b>144.993.766.950</b>	<b>144.993.766.950</b>	<b>157.718.683.224</b>	<b>56.791.477.669</b>	<b>44.066.561.395</b>	<b>44.066.561.395</b>

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2022		Số PS tăng trong kỳ		Số PS giảm trong kỳ		30/06/2022	
	Thuế TNDN	Thuế TNCN	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	Các loại thuế khác	Trong đó:	Số thuế phải nộp Nhà nước:	Số thuế phải thu Nhà nước:	
- Thuế TNDN	313.995.929	0	669.102.597	-355.106.668				
- Thuế TNCN	1.321.007.082	0	847.533.566	-1.473.326.008				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	397.454.567	0				
- Các loại thuế khác	5.883.809	0	465.749.535	0				
<b>Cộng</b>	<b>1.640.886.820</b>	<b>0</b>	<b>1.710.737.668</b>	<b>-1.828.432.676</b>				
Trong đó:								
- Số thuế phải nộp Nhà nước:	1.640.886.820	0						
- Số thuế phải thu Nhà nước:	0	0						1.828.432.676

14. Chi phí phải trả		30/06/2022	01/01/2022
<b>a) Ngắn hạn</b>		<b>3.201.696.198</b>	<b>3.990.654.383</b>
+ Trích trước chi phí lao vụ, dịch vụ thuê ngoài		1.817.219.336	2.109.049.251
+ Trích trước tiền lãi vay NH và các Công ty		119.353.362	147.580.161
+ Lãi vay trái phiếu phải trả		474.078.500	474.078.500
+ Chi phí trích trước khác		791.045.000	1.259.946.471
<b>b) Dài hạn</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Lãi vay		0	0
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		0	0
<b>Cộng</b>		<b>3.201.696.198</b>	<b>3.990.654.383</b>

15. Phải trả khác		30/06/2022	01/01/2022
<b>a) Ngắn hạn</b>		<b>6.040.828.555</b>	<b>45.133.790.482</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		0	0
- Kinh phí công đoàn;		160.830.420	48.830.293
- Bảo hiểm xã hội;		855.755.122	50.867.504
- Bảo hiểm y tế;		119.761.947	12.715.602
- Bảo hiểm thất nghiệp;		59.861.778	26.703.186
- Phải trả về cổ phần hoá;			0
- Nhân ủy thác XNK			43.765.920.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		4.031.736.905	671.136.005
- Quỹ đầu tư vùng nguyên liệu		25.655.965	25.655.965
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		787.226.418	531.961.927
<b>b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)</b>		<b>0</b>	<b>0</b>

#### 16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu



	A	1	2	7	9	10	11
<b>Số dư đầu kỳ trước</b> <b>01/01/2021</b>		<b>112.020.030.000</b>	<b>16.351.574.000</b>	<b>35.005.319.498</b>	<b>3.961.610.970</b>	<b>1.498.303.564</b>	<b>168.836.838.032</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>				<b>222.184.533</b>		<b>6.361.437.304</b>	<b>6.583.621.837</b>
- Tăng vốn trong kỳ trước		0	0	0	0		0
- Lãi trong kỳ trước						<b>6.361.437.304</b>	<b>6.361.437.304</b>
- Tăng khác				<b>222.184.533</b>			<b>222.184.533</b>
<b>Giảm trong kỳ</b>						<b>888.738.132</b>	<b>888.738.132</b>
- Giảm vốn trong kỳ trước		0	0	0	0		0
- Lỗ trong kỳ trước							
- Giảm khác						<b>888.738.132</b>	<b>888.738.132</b>
<b>Số dư đầu năm</b> <b>01/01/2022</b>		<b>112.020.030.000</b>	<b>16.351.574.000</b>	<b>35.227.504.031</b>	<b>3.961.610.970</b>	<b>6.971.002.736</b>	<b>174.531.721.737</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>				<b>487.970.192</b>			<b>487.970.192</b>
- Tăng vốn trong kỳ							
- Lãi trong kỳ							
- Tăng khác				<b>487.970.192</b>			<b>487.970.192</b>
<b>Giảm trong kỳ</b>						<b>19.750.471.202</b>	<b>19.750.471.202</b>
- Giảm vốn trong kỳ							0
- Lỗ trong năm nay						<b>12.812.375.110</b>	<b>12.812.375.110</b>
- Giảm khác						<b>6.938.096.092</b>	<b>6.938.096.092</b>
<b>Số dư cuối kỳ 30/06/2022</b>		<b>112.020.030.000</b>	<b>16.351.574.000</b>	<b>35.715.474.223</b>	<b>3.961.610.970</b>	<b>-12.779.468.466</b>	<b>155.269.220.727</b>



	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>		
- Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	64.635.890.000	64.635.890.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	7.226.400.000	7.226.400.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6.813.460.000	6.813.460.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	4.364.680.000	4.364.680.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	259.020.000	259.020.000
- Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	5.661.010.000	5.661.010.000
- Cổ đông khác	23.059.570.000	23.059.570.000
<b>Cộng</b>	<b>112.020.030.000</b>	<b>112.020.030.000</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	112.020.030.000	112.020.030.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	112.020.030.000	112.020.030.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.938.096.092	888.738.132
+ Chia trả cổ tức	3.360.600.900	0
+ Phân phối các quỹ	3.577.495.192	888.738.132
<b>Trong đó:</b>		
Trích quỹ đầu tư phát triển	487.970.192	222.184.533
Trích quỹ khen thưởng	1.387.262.500	333.276.800
Trích quỹ phúc lợi	1.387.262.500	333.276.799
Trích quỹ thương mại quản lý điều hành	315.000.000	0

<b>d) Cổ phiếu</b>		30/06/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		11.202.003	11.202.003
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		11.202.003	11.202.003
+ Cổ phiếu phổ thông		11.202.003	11.202.003
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		11.202.003	11.202.003
+ Cổ phiếu phổ thông		11.202.003	11.202.003
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Mệnh giá CP đang lưu hành		10.000	10.000

<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp:</b>		30/06/2022	01/01/2022
- Quỹ đầu tư phát triển;		35.715.474.223	35.227.504.031
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		3.961.610.970	3.961.610.970
- Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.085.177.763	2.139.868.763

<b>17. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán</b>		30/06/2022	01/01/2022
<b>-Nguyên liệu thuốc lá(kg)</b>			
Công ty TNHH đầu tư TM DV TH Hưng Thịnh		5.163.285,05	5.446.600,45
Công ty TNHH MTV thuốc lá Sài Gòn		105.250	320.000
Công ty Hanchen Tobacco HK		54.000	
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long		3.929.833,05	3.505.390,45
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long		985.000	1.621.030
Công ty MTV Viện thuốc lá		89.022	
Đơn vị khác		180	180
<b>-Thành phẩm nhận giữ hộ sau gia công</b>			
<b>+ TP, ML thuốc lá đã sơ chế tách cọng (kg)</b>			
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long		489.514	547.553
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long		284.600	530.800
Công ty MTV Viện thuốc lá		203.991	
Công ty TNHH đầu tư TM DV TH Hưng Thịnh		570	
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thanh Hóa			16.400
Công ty TNHH TM Việt trung		353	353
Công ty TNHH MTV thuốc lá Sài Gòn			
Đơn vị khác			
<b>+ TP, sợi NL thuốc lá sau gia công (kg)</b>			
Công ty Hanchen Tobacco HK		197.263	17.820
Công ty Lucky Tobacco		143.803	
Công ty TNHH MTV thuốc lá Sài Gòn		53.460	17.820
+ Ngoại tệ (USD)		75.083,34	19.189,27

Tài sản cố định nhận giữ hộ: Công ty TNHH Hanchen Tobacco HongKong Limited cho Công ty mượn đây chuyên chế biến sợi theo hợp đồng hợp tác số 85/HĐHT ngày 27/12/2016. Phân xưởng Sợi được hoàn thành và đưa vào vận hành từ T7/2018.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
<b>a) Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm thuốc lá;	26.083.057.698	123.641.161.109
- Doanh thu cung cấp dịch vụ sơ chế tách cọng, gia công sợi NL thuốc lá;	11.152.817.032	26.455.713.409
<b>Doanh thu SXKD nguyên liệu thuốc lá</b>	<b>37.235.874.730</b>	<b>150.096.874.518</b>
- Doanh thu bán hàng hóa khác;	29.996.910.974	24.109.624.885
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác;	8.896.625.119	8.237.653.421
<b>Doanh thu khác</b>	<b>38.893.536.093</b>	<b>32.347.278.306</b>
<b>Cộng</b>	<b>76.129.410.823</b>	<b>182.444.152.824</b>

<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết cho từng đối tượng)</b>	<b>33.856.801.771</b>	<b>77.089.987.638</b>
- Công ty Cổ Phần Bánh kẹo Hải Hà		6.380.000
- Công ty Liên doanh BAT- VINATABA	2.430.720.000	
- Công ty TNHH 2 TV Thuốc lá Hải Phòng	81.770.000	102.720.000
- Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	106.597.800	
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp		159.120.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	6.030.830.000	41.032.821.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	621.628.584	
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre		15.480.000.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	7.181.430.000	6.722.160.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	481.032.000	7.836.000.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	4.203.528.000	1.652.774.931
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	10.329.722.237	2.204.710.798
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	831.710.000	
- Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	1.557.833.150	1.893.300.909



<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Giá vốn nguyên liệu, thành phẩm thuốc lá;			
		18.935.441.144	110.571.080.647
- Giá vốn dịch vụ sơ chế tách cọng, gia công sợi nguyên liệu thuốc lá;			
		15.551.093.297	22.288.132.470
- Giá vốn hàng hóa khác;			
		29.299.646.143	23.666.767.830
- Giá vốn dịch vụ khác; dịch vụ khác			
		1.749.970.068	5.406.072.764
- Dự Phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các Khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.			
		<b>65.536.150.652</b>	<b>161.932.053.711</b>
<b>Cộng</b>			

<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay			
		56.501.300	4.546.694
- Lãi Bán các khoản đầu tư;			
- Cổ tức; lợi nhuận được chia;			
		1.123.747.792	1.501.786.723
- Lãi chênh lệch tỷ giá;			
		926.212.000	303.775.184
- Lãi Bán hàng trả chậm, DT khác;			
		<b>2.106.461.092</b>	<b>1.810.108.601</b>
<b>Cộng</b>			

<b>4. Chi phí tài chính</b>		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Lãi tiền vay;			
		940.033.465	2.199.441.487
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
		349.750.552	298.947.714
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;			
- Dự Phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;			
		-741.200.000	7.498.693
- Chi phí tài chính khác;			
		7.498.693	
- Các Khoản ghi giảm chi phí tài chính.			
		<b>1.289.784.017</b>	<b>1.764.687.894</b>
<b>Cộng</b>			

<b>5. Thu nhập khác</b>		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
		94.035.000	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;			
		314.134.818	51.258
- Các Khoản khác.			
		<b>408.169.818</b>	<b>51.258</b>
<b>Cộng</b>			



6. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế	24.980	0
- Các khoản khác.	0	0
<b>Cộng</b>	<b>24.980</b>	<b>0</b>

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>3.686.804.572</b>	<b>4.938.216.798</b>
Chi phí nhân công	130.492.799	127.015.111
Chi phí vật liệu, Bao bì, công cụ dụng cụ	5.698.890	69.242.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.533.053.380	4.663.572.947
Chi phí bằng tiền khác	17.559.503	78.386.380
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>20.943.652.622</b>	<b>17.682.745.743</b>
Chi phí nhân công quản lý	9.271.185.437	5.879.079.879
Chi phí vật liệu, CCDC quản lý	1.159.065.069	1.012.458.049
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.075.666.699	3.839.877.561
Thuế, phí và lệ phí	174.232.693	-320.619.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.176.342.935	3.938.957.116
Chi phí bằng tiền khác	3.087.159.789	3.332.993.074
<b>c) Chi phí theo yếu tố</b>	<b>276.652.160.223</b>	<b>271.128.045.695</b>
Chi phí nhân công	19.489.955.910	22.122.021.369
Chi phí nguyên vật liệu	221.351.011.110	204.475.555.596
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.706.991.339	12.481.851.180
Chi phí DV mua ngoài	18.329.932.751	26.966.540.229
Chi phí bằng tiền khác	4.774.269.113	5.082.077.321

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-12.812.375.110	-2.063.391.463
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-12.812.375.110	-2.063.391.463
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>- Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>-12.812.375.110</b>	<b>-2.063.391.463</b>

Kết quả hoạt động kinh doanh trong Kỳ Quý II/2022 lợi nhuận trước thuế lỗ 7.590.878.959 đồng, tăng lỗ 10.593.275.857 đồng so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm trước Quý II/2021: lãi 3.002.396.898 đồng). Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022 lợi nhuận trước thuế lỗ 12.812.375.110 đồng, tăng lỗ 10.748.983.647 đồng so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm trước lũy kế 6 tháng đầu năm 2021 lỗ 2.063.391.463 đồng)

Nguyên nhân chủ yếu do trong quý II/2022 và 6 tháng đầu năm 2022 doanh thu bán hàng giảm, quý II/2022 giảm 86.825.776.142 đồng so với quý II/2021, lũy kế 6 tháng đầu năm giảm 106.314.742.001 đồng so với 6 tháng đầu năm 2021.

Mặt khác do đặc thù sản xuất kinh doanh của Công ty những tháng đầu năm chủ yếu là đầu tư sản xuất nguyên liệu thuộc lá, vụ mùa chính thường bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào tháng 9, tháng 10 hàng năm. Kết quả kinh doanh thường tập trung phát sinh vào quý III, quý IV hàng năm nên tại các kỳ đầu năm, lợi nhuận góp chưa đủ bù đắp chi phí. Hoạt động dịch vụ sơ chế tách cọng và chế biến sợi nguyên liệu thuộc lá ngừng sản xuất và sản xuất cầm chừng do đây chuyên chế biến không có nguyên liệu cho sản xuất.

## VII. Thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Tại ngày 30/06/2022 Công ty có những khoản cam kết thuế hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán và nợ ước tính như sau:

Trong vòng một năm (2022)	798.660.000 đồng
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm (2023 – 2026)	3.194.640.000 đồng
Sau năm thứ năm (từ 2027 trở đi)	18.369.180.000 đồng
<b>Cộng</b>	<b>22.362.480.000 đồng</b>

Các khoản thanh toán thuế hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuế 80.000 m<sup>2</sup> tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuế 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Dầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HDKT ngày 01/11/2008, phụ lục số 01/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Theo đó: Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng/m<sup>2</sup>/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng Công ty đã thanh toán xong; Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m<sup>2</sup>/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam(Vietcombank) 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán hàng năm; Tiền thuế đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUĐĐT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuế đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.

- Tổng số tiền thuế 5.000 m<sup>2</sup> tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuế 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Dầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHT-HDKT ngày 01/10/2011, phụ lục số 02/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 23/09-HDKT ngày 23/9/2000 và phụ lục hợp đồng số 01/2004/PLBS ngày 25/7/2004, số tiền 1.420.795.503 đ. Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m<sup>2</sup>/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán tháng 6 hàng năm.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có những sự kiện có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính đã phát sinh trong khoảng thời gian từ sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.



3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2021 và Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc năm 2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

*Nguyễn Thị Thuáo*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*Phạm Thành Liêm*



Bắc Ninh, ngày 19 tháng 7 năm 2022  
**GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Chi Thanh*